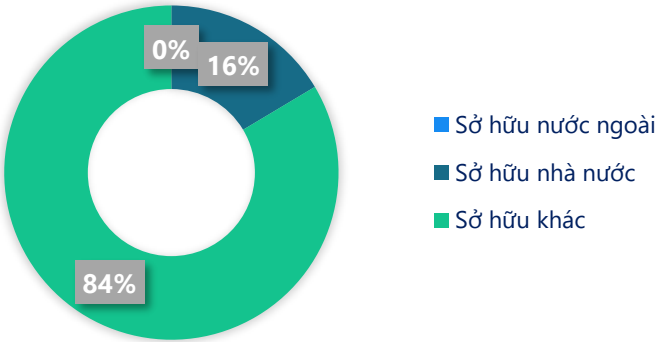


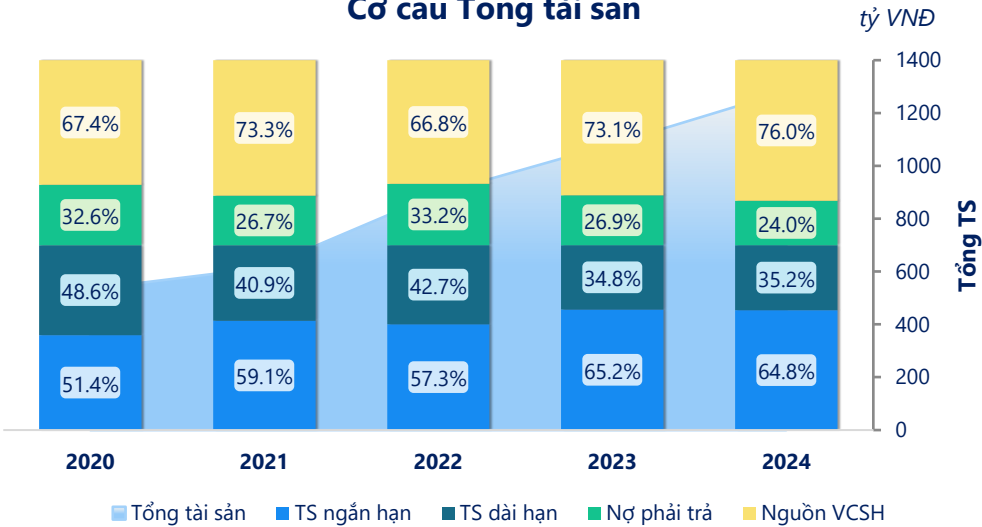
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		137,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		172,470		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		110,880		
SL cổ phiếu LH		16,229,042		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,905		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		975		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,223		
P/E		9.4		
EPS		14,613		
	YTD	1T	3T	6T
DTP		-1.4%	-15.6%	-1.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



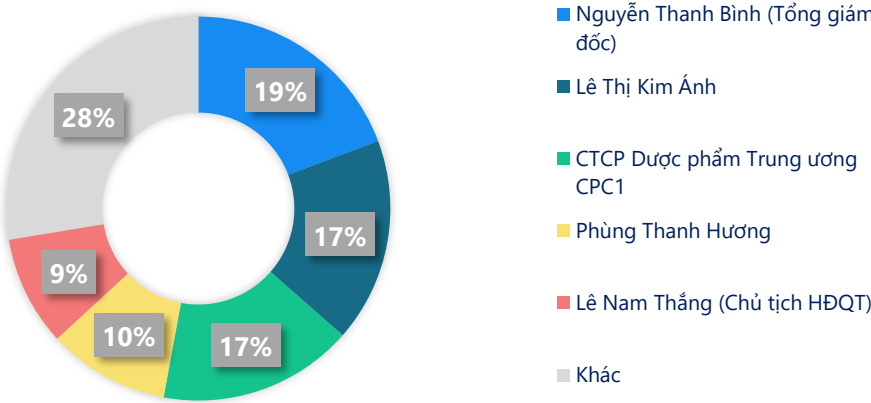
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTP** năm 2024 tăng trưởng **18.5%** so với năm trước, đạt **1,282** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

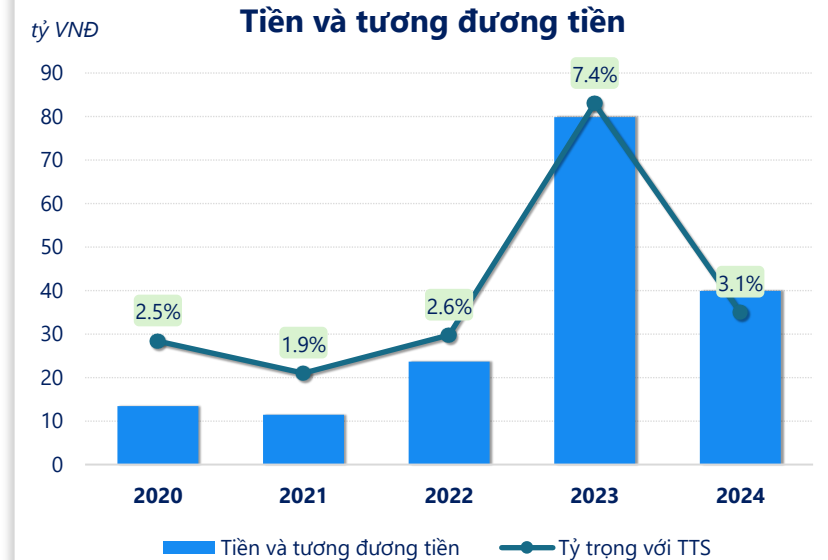
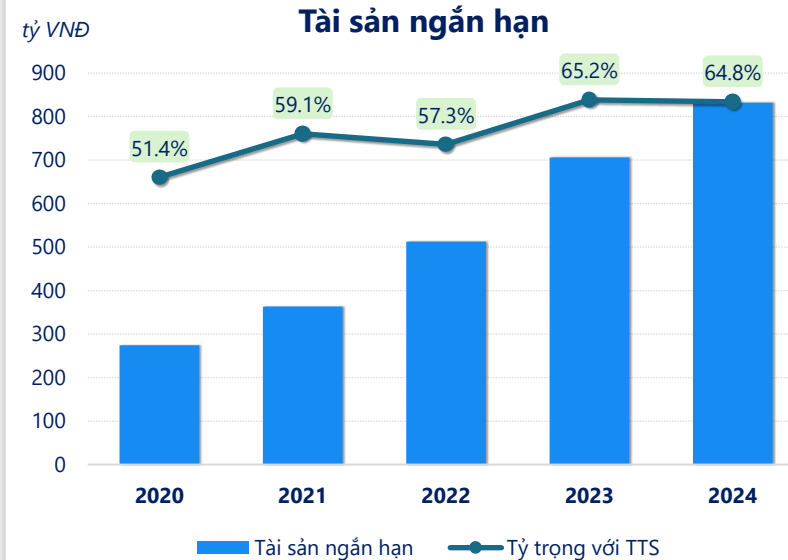
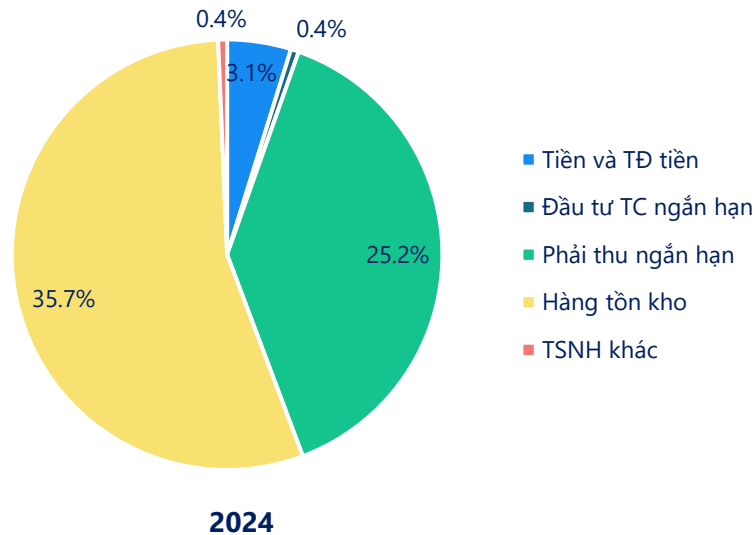
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.4% và không có sở hữu nước ngoài.

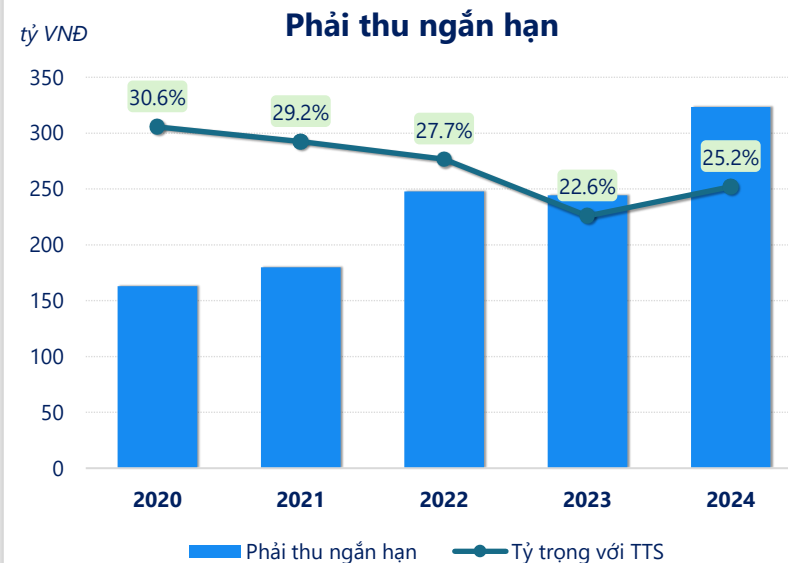
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thanh Bình (Tổng giám đốc)** sở hữu **19.3%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Kim Ánh nắm giữ 17.2% và đứng thứ 3 là CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 nắm giữ 16.4%.

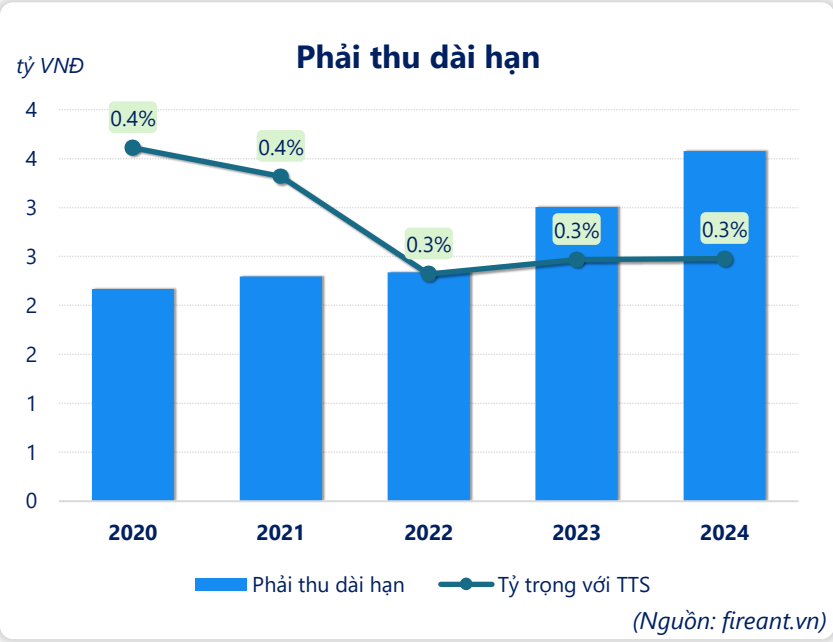
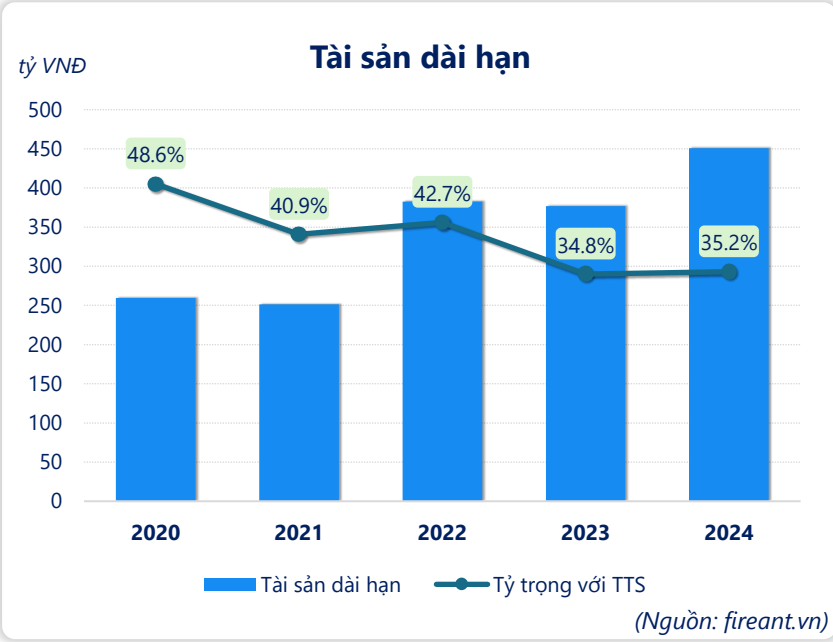
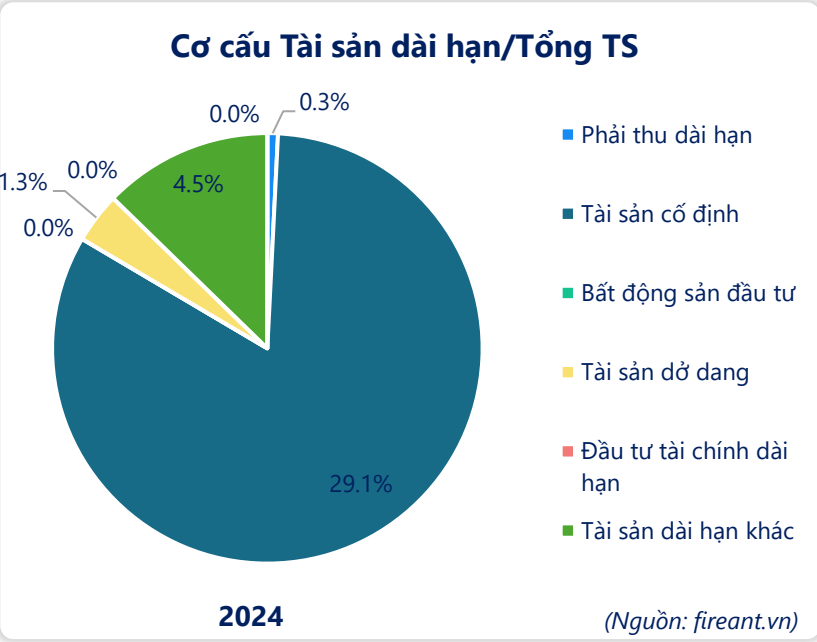
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTP đạt **831.6** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

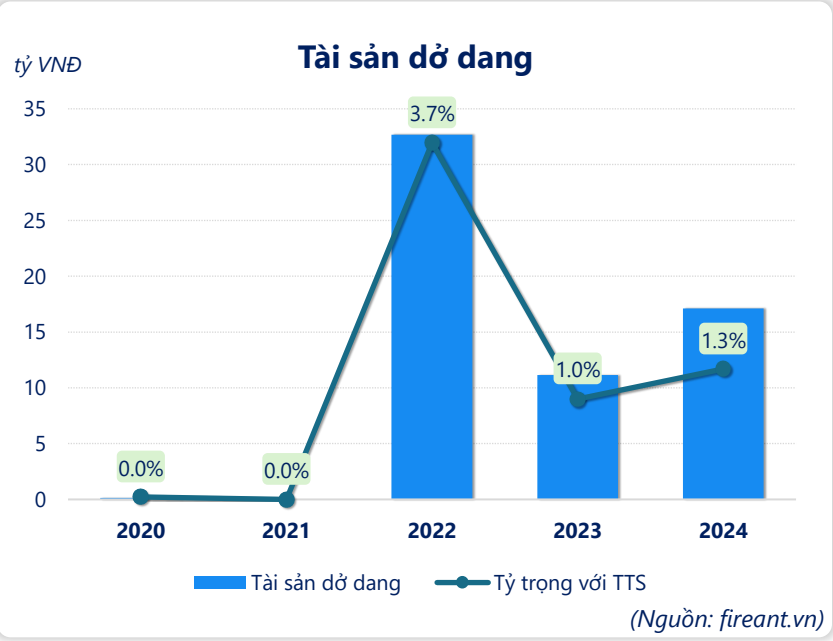
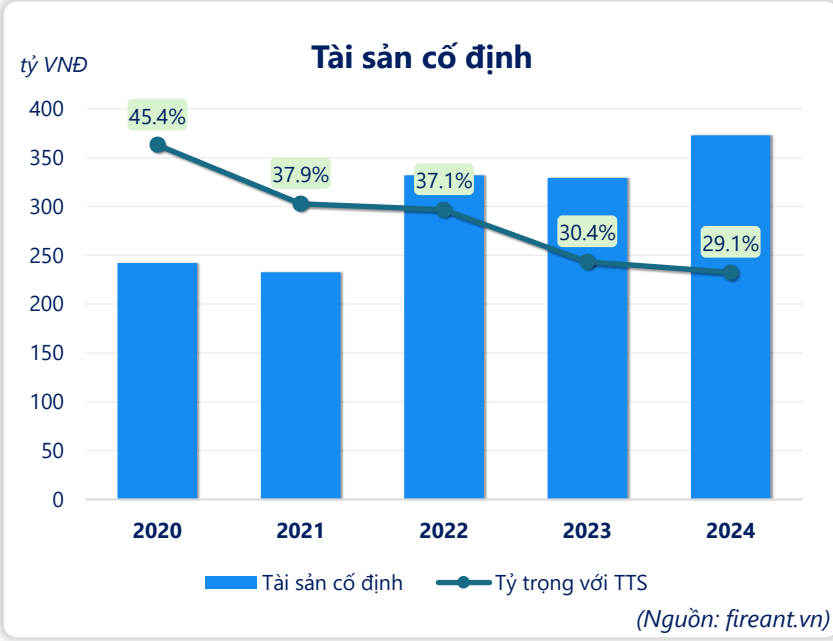
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

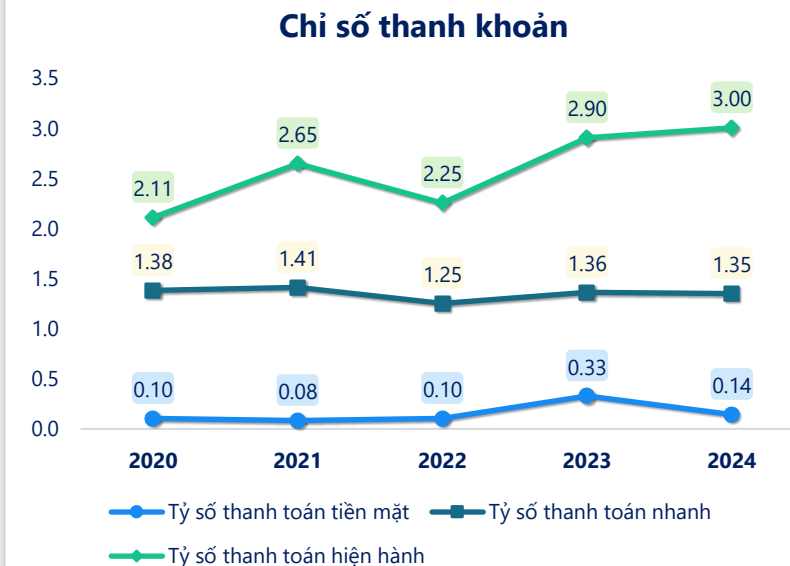
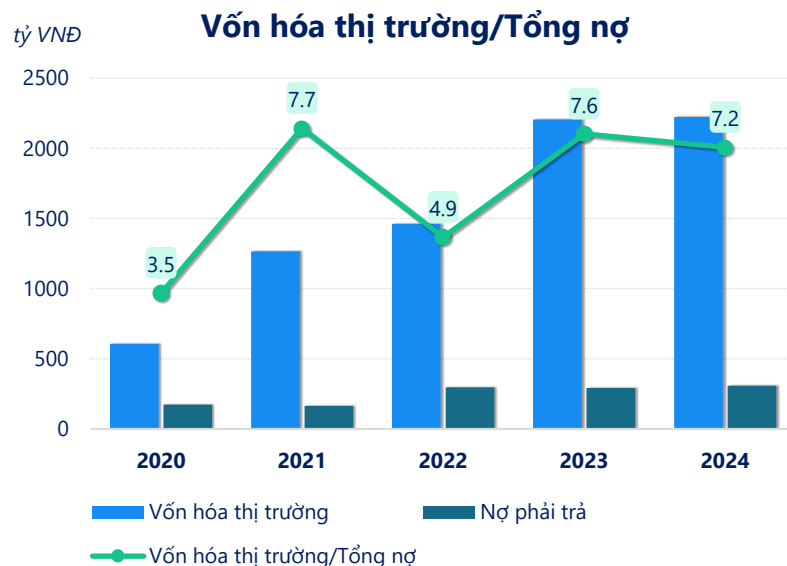
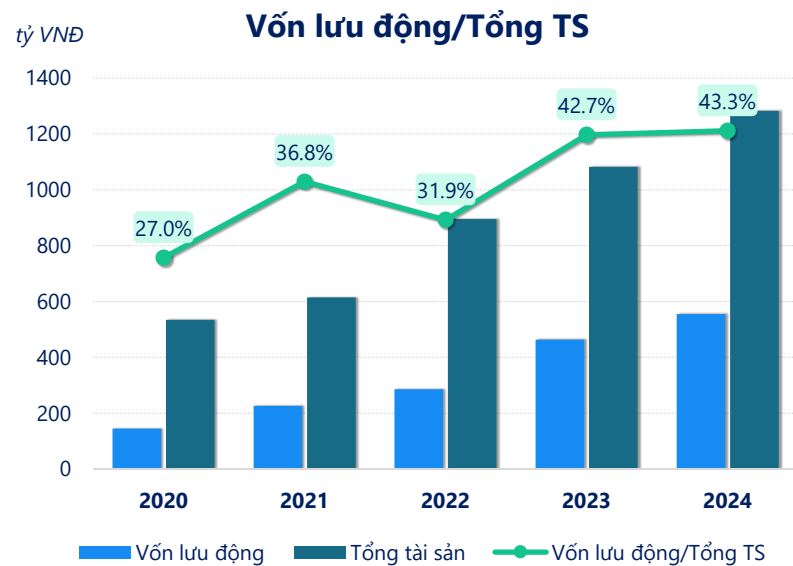
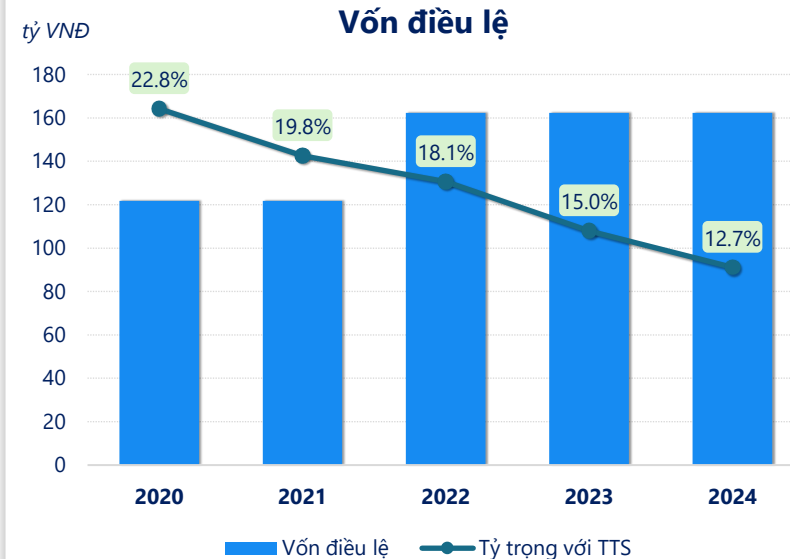
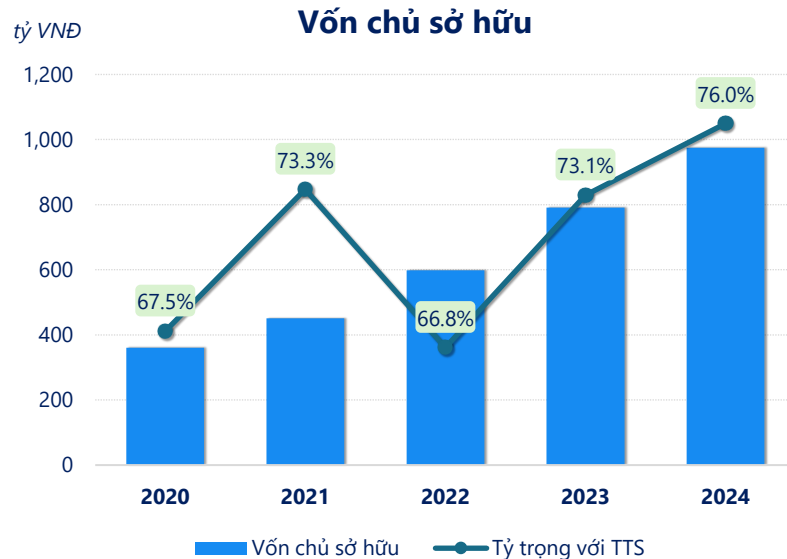
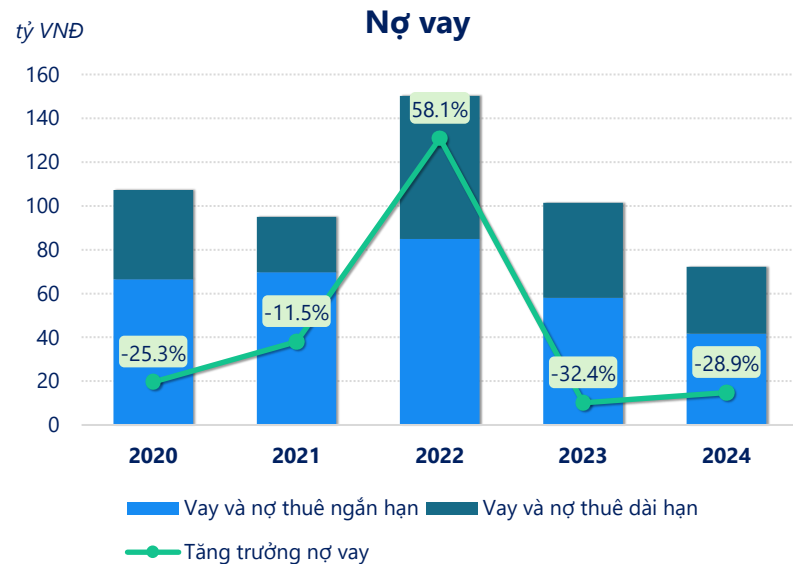




Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.7%** so với năm trước và đạt **450.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,283	1,082	18.5%
Tài sản ngắn hạn	832	706	17.9%
Tiền và tương đương tiền	44.8	79.8	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	323	244	32.3%
Hàng tồn kho	458	375	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.56	6.47	-14.1%
Tài sản dài hạn	451	377	19.7%
Phải thu dài hạn	3.58	3.01	19.0%
Tài sản cố định	387	329	17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.1	11.1	53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.5	33.3	30.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	292	5.6%
Nợ ngắn hạn	277	243	14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.7	58.0	-28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.2	62.5	28.2%
Nợ dài hạn	31.1	48.6	-36.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.5	43.5	-30.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	518	576	788	1,113	1,293
Giá vốn hàng bán	250	263	380	502	613
Lợi nhuận gộp	268	313	408	612	681
Doanh thu HĐTC	0.82	0.45	1.65	1.20	3.17
Chi phí TC	12.2	8.59	9.41	10.1	7.77
Chi phí lãi vay	11.9	8.55	8.05	8.98	5.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	164	236	331	374
Chi phí QLDN	24.9	21.4	31.4	39.1	37.6
LN thuần từ HĐKD	107	119	132	233	264
Lợi nhuận khác	-0.67	0.04	-0.66	-1.43	-0.05
LN trước thuế	106	119	132	231	264
Lợi nhuận sau thuế	97.2	108	125	217	237
LNST của CĐ cty mẹ	97.2	108	125	217	237

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.6	46.0	75.0	161	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-26.2	-143	-43.6	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.0	-21.8	80.2	-61.5	-54.3
Tiền đầu kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.69	-2.06	12.2	56.1	-40.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.07	-0.05	0.09	0.09
Tiền cuối kỳ	13.5	11.5	23.7	79.8	39.9